

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ THI CÔNG NỘI THẤT HNS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ THI CÔNG NỘI THẤT HNS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HNS INTERIOR CONSTRUCTION AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HNS INTERIOR., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110048572

**3. Ngày thành lập:** 01/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

LKA05, Khu Vườn Dĩm, thôn Bảo Tháp, Xã Kim Hoa, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0969142599

Fax:

Email: [saomai2012@gmail.com](mailto:saomai2012@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết:<br>- Hệ thống sưởi (điện, gas, dầu);<br>- Lò sưởi, tháp làm lạnh;<br>- Hệ thống thu nạp năng lượng mặt trời không dùng điện;<br>- Thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị vệ sinh;<br>- Thiết bị thông gió, làm lạnh hoặc điều hoà không khí;<br>- Thiết bị khí đốt (gas);<br>- Đường ống dẫn hơi nước;<br>- Hệ thống phun nước chữa cháy;<br>- Hệ thống phun nước tưới cây;<br>- Lắp đặt hệ thống ống dẫn. | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4620 |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4631 |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632 |
| 8.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn;<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641 |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;                                                                                                                                                                        | 4649 |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652 |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653 |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); | 4659 |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                                                 | 4663 |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết:<br>Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức.                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8230        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299        |
| 19. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6810        |
| 20. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>+ Môi giới bất động sản;<br>+ Quản lý bất động sản;<br>+ Sàn giao dịch bất động sản;<br>+ Tư vấn bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6820        |
| 21. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7020        |
| 22. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Thi công xây dựng công trình;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.<br>- Thiết kế, giám sát, thi công về phòng cháy chữa cháy;<br>- Thiết kế, giám sát, thi công hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông trong công trình; | 7110        |
| 23. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7120        |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410(Chính) |
| 25. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4711 |
| 27. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4719 |
| 28. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4721 |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4722 |
| 30. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4723 |
| 31. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1010 |
| 32. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1020 |
| 33. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1030 |
| 34. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1040 |
| 35. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1050 |
| 36. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1061 |
| 37. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1062 |
| 38. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1071 |
| 39. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1072 |
| 40. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1073 |
| 41. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1074 |
| 42. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1075 |
| 43. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1076 |
| 44. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1077 |
| 45. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;<br>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt;<br>- Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);<br>- Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến; | 1079 |
| 46. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;<br>- Sản xuất đồ uống không cồn;                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1104 |
| 47. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1393 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất nhãn hiệu, băng rôn...<br>- Sản xuất nỉ,<br>- Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viền đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí,<br>- Sản xuất các loại vải được tráng hoặc xử lý khác nhau như: quần áo đi săn, vải dùng cho họa sĩ, vải thô và các loại vải hồ cứng...,<br>- Sản xuất vải lót máy móc,<br>- Sản xuất vải quần áo dễ co giãn,<br>- Sản xuất dây giày, | 1399 |
| 49. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1512 |
| 50. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1520 |
| 51. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1610 |
| 52. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1621 |
| 53. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1622 |
| 54. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1623 |
| 55. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1629 |
| 56. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2022 |
| 57. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2220 |
| 58. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2310 |
| 59. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2391 |
| 60. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2392 |
| 61. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2393 |
| 62. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2394 |
| 63. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2395 |
| 64. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2396 |
| 65. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2511 |
| 66. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2512 |
| 67. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2592 |
| 68. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2593 |
| 69. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;<br>- Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu;                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2599 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2750 |
| 71. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2790 |
| 72. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô;                                                                                                                                                          | 4931 |
| 73. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 74. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5021 |
| 75. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5022 |
| 76. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 77. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>- Hoạt động lập kế hoạch, tổ chức và hỗ trợ hoạt động vận tải, kho bãi và phân phối hàng hóa;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; | 5229 |
| 78. | Chuyến phát<br>(Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                                                                                                        | 5320 |
| 79. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn;<br>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự.                                                     | 5510 |
| 80. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết:<br>- Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm.                                                                                                                                                                                                       | 5590 |
| 81. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>- Nhà hàng, quán ăn;<br>- Quán ăn tự phục vụ;<br>- Cửa hàng bán đồ ăn mang về;<br>- Hàng ăn uống trên phố, trong chợ.                                                                                                                     | 5610 |
| 82. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                               | 5630 |
| 83. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 84. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài.                                                                                                                                                                              | 7830 |
| 85. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7911 |
| 86. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh lữ hành (lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế);<br>- Kinh doanh lưu trú du lịch;<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch;<br>- Kinh doanh phát triển khu du lịch, điểm du lịch;                                                                                                                  | 7912 |
| 87. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                | 7990 |
| 88. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;<br>- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;<br>- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại;                                                                                                                                                    | 3100 |
| 89. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3211 |
| 90. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3212 |
| 91. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3250 |
| 92. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>+ Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn,<br>+ Sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện hoặc các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác,<br>+ Sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác (ví dụ mũ thể thao),<br>+ Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy). | 3290 |
| 93. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3530 |
| 94. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4101 |
| 95. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4102 |
| 96. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4211 |
| 97. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4212 |
| 98. | Xây dựng công trình điện<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng mạng lưới đường dây truyền tải, phân phối điện và các công trình, cấu trúc có liên quan như:<br>+ Đường dây, mạng lưới truyền tải điện với khoảng cách dài.<br>+ Đường dây, mạng lưới truyền tải điện, đường cáp điện ngầm và các công trình phụ trợ ở thành phố.<br>+ Trạm biến áp.           | 4221 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 99.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222 |
| 100. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4223 |
| 101. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4229 |
| 102. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4291 |
| 103. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4292 |
| 104. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4293 |
| 105. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 106. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 107. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 108. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 109. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741 |
| 110. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4752 |
| 111. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4753 |
| 112. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4759 |
| 113. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4771 |
| 114. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm; và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4772 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 115. | <p>Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;</li> <li>- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> </ul> | 4773 |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN QUANG HUẤN | Thôn Phù Trì, Xã Kim Hoa, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 99.000     | 990.000.000           | 33,000    | 001089036099                                                                                |         |
|     |                   |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                        | Tổng số                   | 99.000     | 990.000.000           | 33,000    |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                      |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN VĂN NAM | Thôn Phù Trì, Xã Kim Hoa, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 102.000 | 1.020.000.000 | 34,000 | 001089033199 |
|   |                |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                      | Tổng số                   | 102.000 | 1.020.000.000 | 34,000 |              |
|   |                |                                                                      |                           |         |               |        |              |
| 3 | NGUYỄN VĂN SƠN | Thôn Bảo Tháp, Xã Kim Hoa, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 99.000  | 990.000.000   | 33,000 | 001088023994 |
|   |                |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                      | Tổng số                   | 99.000  | 990.000.000   | 33,000 |              |
|   |                |                                                                      |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/12/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001089033199

Ngày cấp: 29/03/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Phù Trì, Xã Kim Hoa, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Phù Trì, Xã Kim Hoa, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội